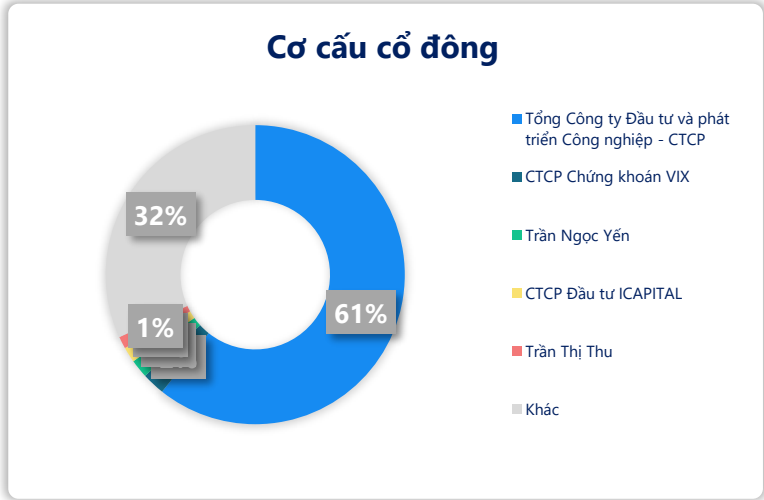


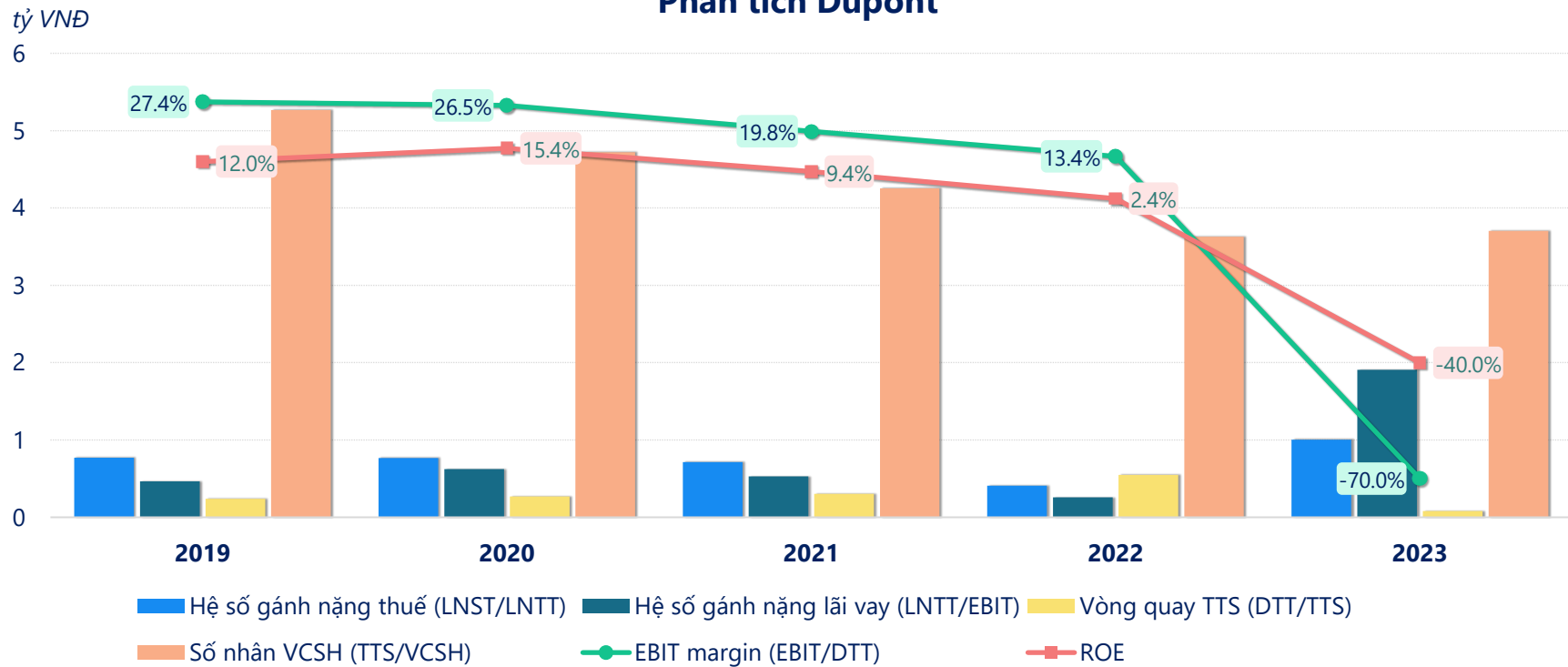
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,910
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		8,360 - 15,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		991
Số lượng CPLH (CP)		100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		327,938
Sở hữu nước ngoài		0.6%
Beta		1.62
EPS		-3,657
P/E		-2.7

	YTD	1T	3T	6T
TDC	-8.2%	2.2%	9.5%	-23.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

301

tỷ VNĐ

YoY: ▼2,187| -87.9%

LN sau thuế

2023

-403

tỷ VNĐ

YoY: ▼438| -1260%

ROE

2023

-40.0%

+/- YoY: ▼ 42.4%

ROA

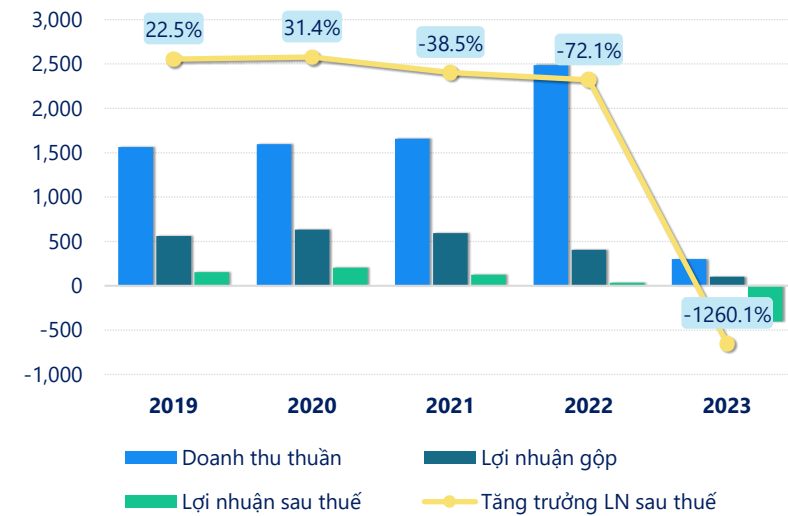
2023

-10.8%

+/- YoY: ▼ 11.5%

Kết quả kinh doanh

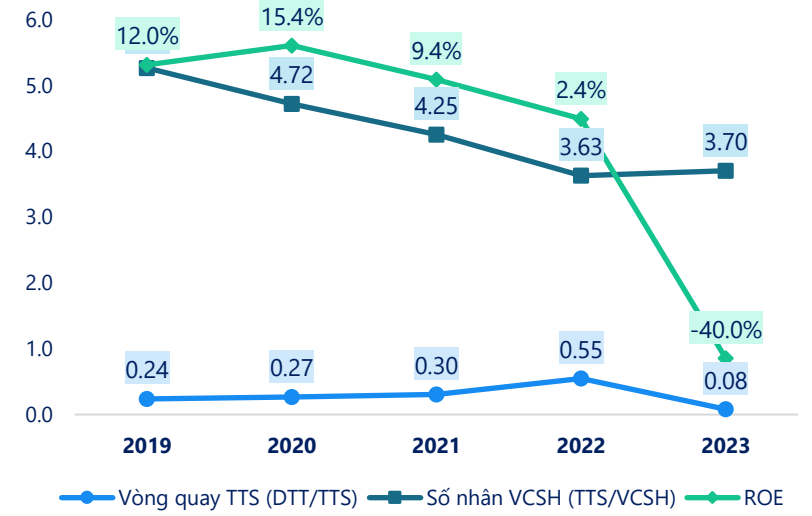
tỷ VNĐ



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-70.0%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

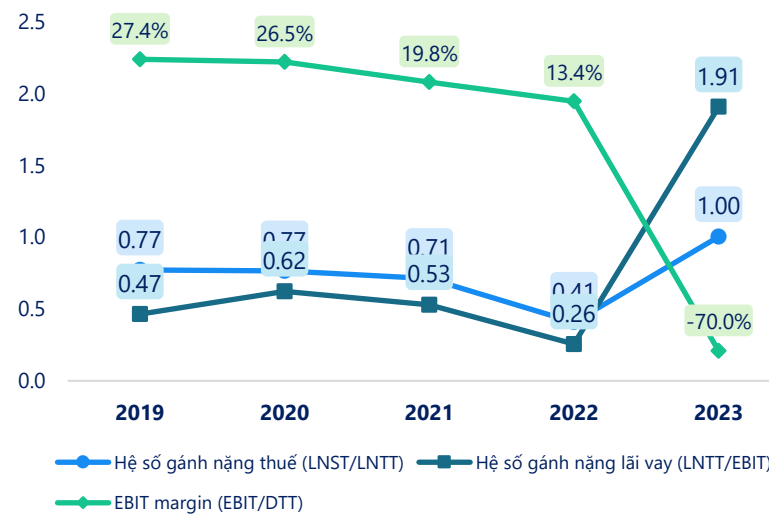
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **TDC** ghi nhận doanh thu thuần **300.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-402.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 87.9%** và **giảm 1260%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-40.0%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

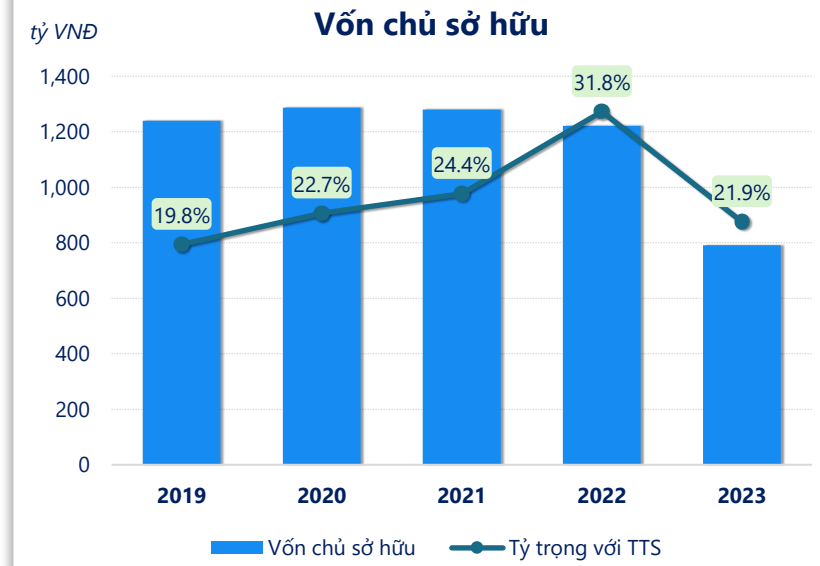
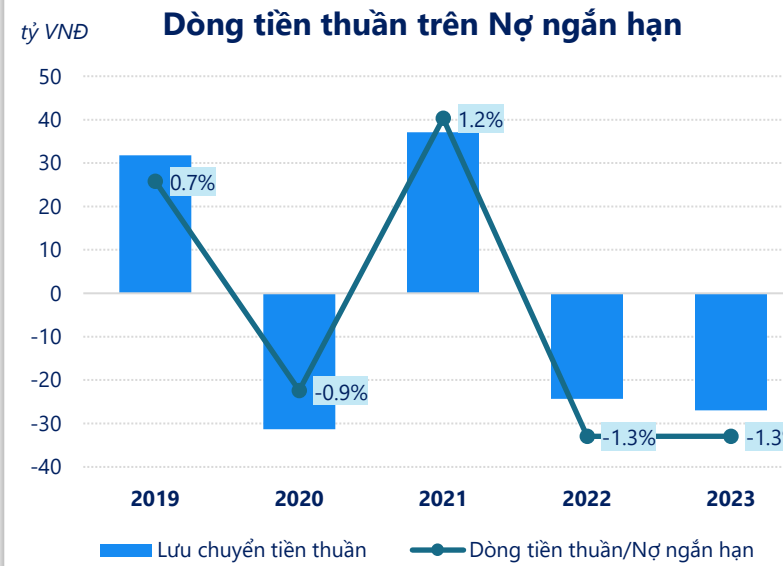
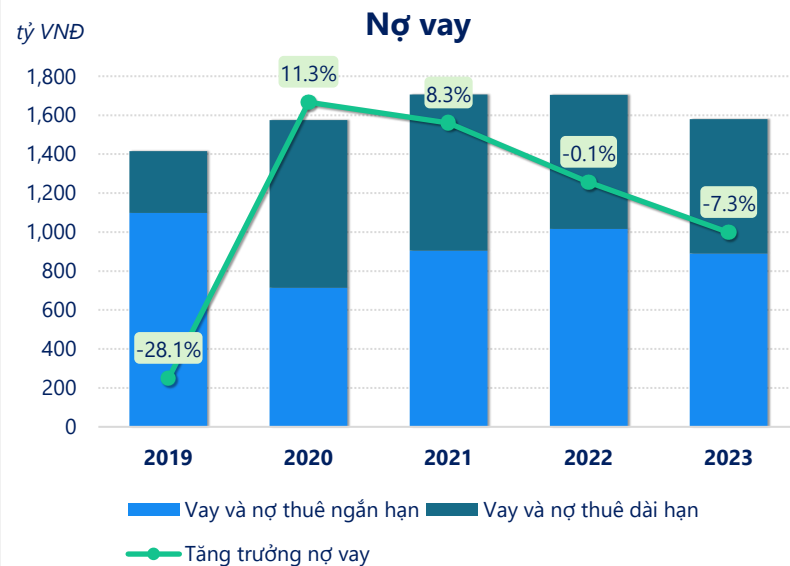
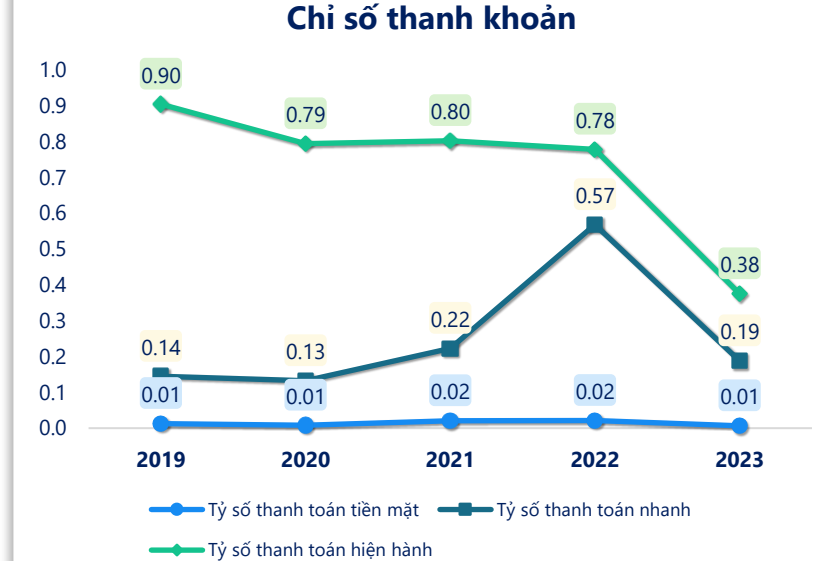
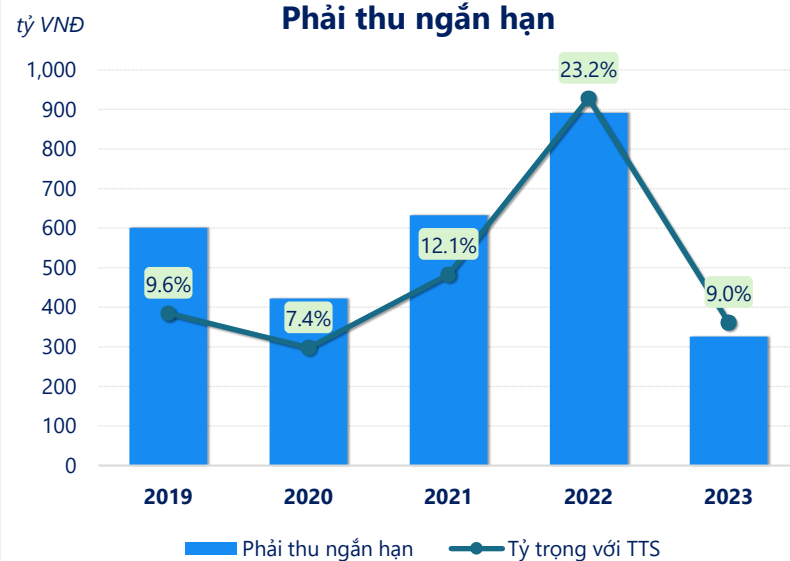
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.70** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,627	3,839	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	899	1,495	-39.9%
Tiền và tương đương tiền	14.1	41.0	-65.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.50	155	-97.7%
Phải thu ngắn hạn	438	891	-50.8%
Hàng tồn kho	398	404	-1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	44.8	3.91	1046%
Tài sản dài hạn	2,728	2,344	16.4%
Phải thu dài hạn	489	495	-1.3%
Tài sản cố định	134	149	-10.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,012	1,611	24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.7	72.7	2.8%
Tài sản dài hạn khác	18.8	16.8	11.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,799	2,618	6.9%
Nợ ngắn hạn	2,108	1,920	9.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	889	1,016	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	601	590	1.9%
Nợ dài hạn	691	697	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	691	687	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	828	1,221	-32.2%
Vốn chủ sở hữu	828	1,221	-32.2%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,563	1,596	1,658	2,488	301
Giá vốn hàng bán	1,003	965	1,065	2,081	197
Lợi nhuận gộp	560	632	593	406	103
Doanh thu HĐTC	2.03	3.01	0.19	0.92	56.3
Chi phí TC	233	159	155	247	191
Chi phí lãi vay	229	159	155	247	191
LN trong công ty LKLD	7.13	5.33	7.97	7.41	1.86
Chi phí bán hàng	92.2	86.4	72.9	90.4	56.0
Chi phí QLDN	56.8	76.2	75.6	47.4	75.2
LN thuần từ HĐKD	187	318	298	29.9	-161
Lợi nhuận khác	13.0	-53.9	-124	55.2	-241
LN trước thuế	199	264	174	85.1	-401
Lợi nhuận sau thuế	154	202	124	34.7	-403
LNST của CĐ cty mẹ	148	195	121	30.1	-403

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	668	365	-43.5	186	-46.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-26.4	-1.15	-68.6	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-608	-370	81.7	-141	-134
Tiền đầu kỳ	27.8	59.6	28.2	65.3	41.0
Lưu chuyển tiền thuần	31.8	-31.3	37.1	-24.3	-26.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.6	28.2	65.3	41.0	14.1